

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Huệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Ông Trần Đức Sơn	Thành viên
Ông Cao Khánh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 240 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013 từ trang 3 đến trang 21. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.136.332.649.692	1.690.259.161.105
(100=110+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	849.666.094.713	585.289.336.243
1. Tiền	111		461.666.094.713	337.289.336.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		388.000.000.000	248.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.238.679.765.785	1.053.344.894.972
1. Phải thu khách hàng	131		1.188.273.305.493	1.001.731.429.762
2. Trả trước cho người bán	132	6	47.785.529.459	49.849.697.493
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.130.930.833	2.273.767.717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(510.000.000)	(510.000.000)
III. Hàng tồn kho	140	8	9.492.176.124	9.332.239.117
1. Hàng tồn kho	141		9.492.176.124	9.332.239.117
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.494.613.070	42.292.690.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.826.368.281	5.134.598.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.984.559.989	36.776.607.093
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		683.684.800	381.484.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.986.246.799	359.035.102.452
(200=220+260)				
I. Tài sản cố định	220		357.320.072.794	355.070.443.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	258.743.828.532	276.986.274.694
- Nguyên giá	222		358.671.909.885	358.216.847.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.928.081.353)	(81.230.572.964)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.841.575.003	45.871.423.479
- Nguyên giá	228		47.233.815.186	47.007.222.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.240.183)	(1.135.799.341)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	52.734.669.259	32.212.745.426
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.666.174.005	3.964.658.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.044.696.970	1.343.181.818
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.621.477.035	2.621.477.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.497.318.896.491	2.049.294.263.557

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.449.547.627.059	1.053.534.077.037
I. Nợ ngắn hạn	310		1.449.527.627.059	1.053.534.077.037
1. Phải trả người bán	312	13	1.398.493.249.440	1.004.212.475.021
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	29.672.620.593	23.446.404.814
3. Phải trả người lao động	315		394.261.549	976.578.987
4. Chi phí phải trả	316	15	8.065.092.877	4.088.102.933
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	12.902.402.600	20.752.144.602
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	58.370.680
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	17	1.047.771.269.432	995.760.186.520
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.047.771.269.432	995.760.186.520
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429.000.000.000	429.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		420.022.582.837	335.832.582.837
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.896.731.029	42.896.731.029
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.450.000.000	6.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.401.955.566	182.030.872.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2.497.318.896.491	2.049.294.263.557

(Handwritten signatures)



Nguyễn Hà An
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	3.047.442.889.895	2.647.759.081.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.047.442.889.895	2.647.759.081.564
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.766.454.518.042	2.068.344.800.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		280.988.371.853	579.414.280.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.858.113.941	25.416.076.894
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		89.448.206.801	70.473.221.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.243.219.796	23.406.239.450
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		191.155.059.197	510.950.896.775
11. Thu nhập khác	31		8.633.277	374.482
12. Chi phí khác	32		80.000.000	-
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(71.366.723)	374.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40+30)	50		191.083.692.474	510.951.271.257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	48.289.673.118	127.757.692.814
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		142.794.019.356	383.193.578.443
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23		8.932

(Handwritten signatures)



Nguyễn Hà An
Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191.083.692.474	510.951.271.257
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.953.949.231	17.623.858.734
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.858.113.941)	(25.416.076.894)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	196.179.527.764	503.159.053.097
Biến động các khoản phải thu	09	(183.474.902.854)	(269.325.896.247)
Biến động hàng tồn kho	10	(159.937.007)	(737.365.733)
Biến động các khoản phải trả	11	401.277.508.891	133.436.573.095
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(695.484.553)	(5.965.125.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.718.593.504)	(48.607.287.458)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.041.307.124)	(9.007.787.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	364.366.811.613	302.952.164.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(19.552.368.195)	(25.510.395.523)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.362.225.052	25.638.397.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.190.143.143)	128.001.918
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(93.799.910.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.799.910.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	264.376.758.470	303.080.165.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	585.289.336.243	773.144.004.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	849.666.094.713	1.076.224.170.477

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Hà An
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 161 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 161).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	98.016.764	38.523.314
Tiền gửi ngân hàng	461.568.077.949	337.250.812.929
Các khoản tương đương tiền	388.000.000.000	248.000.000.000
	<u>849.666.094.713</u>	<u>585.289.336.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (i)	28.842.652.647	25.342.652.647
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (ii)	4.604.369.326	13.181.575.408
Khác	14.338.507.486	11.325.469.438
	<u>47.785.529.459</u>	<u>49.849.697.493</u>

(i) Ngày 07 tháng 8 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 15/2010/PVGASD-PVID/D4 với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí (nay là Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí) về việc "Thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình cho dự án phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1", giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 231.408.589.231 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư Công ty tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí) là 28.842.652.647 đồng.

(ii) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc "Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu", giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 64.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) là 4.604.369.326 đồng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.700.000.000	1.789.229.707
Phải thu tiền lãi dự thu	495.888.889	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	935.041.944	419.438.010
Các khoản phải thu khác	-	65.100.000
	<u>3.130.930.833</u>	<u>2.273.767.717</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.292.519.930	8.278.802.557
Công cụ, dụng cụ	802.347.112	739.016.052
Hàng hóa	397.309.082	314.420.508
Tổng	<u>9.492.176.124</u>	<u>9.332.239.117</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>9.492.176.124</u>	<u>9.332.239.117</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuê biên quảng cáo	4.560.582.300	4.668.598.880
Bảo hiểm hệ thống tài sản	793.209.981	-
Thuê văn phòng	472.576.000	466.000.000
	<u>5.826.368.281</u>	<u>5.134.598.880</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	4.068.114.066	346.505.884.483	1.018.211.657	6.624.637.452	358.216.847.658
Mua sắm mới	4.907.634	45.994.593	404.160.000	-	455.062.227
Tại ngày 30/6/2013	4.073.021.700	346.551.879.076	1.422.371.657	6.624.637.452	358.671.909.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	2.138.631.690	74.420.902.876	461.465.364	4.209.573.034	81.230.572.964
Khấu hao trong kỳ	329.230.318	17.540.816.824	158.930.209	668.531.038	18.697.508.389
Tại ngày 30/6/2013	2.467.862.008	91.961.719.700	620.395.573	4.878.104.072	99.928.081.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	1.605.159.692	254.590.159.376	801.976.084	1.746.533.380	258.743.828.532
Tại ngày 31/12/2012	1.929.482.376	272.084.981.607	556.746.293	2.415.064.418	276.986.274.694

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.460.765.004 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.961.127.073 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	45.318.473.220	1.619.949.600	68.800.000	47.007.222.820
Mua trong kỳ	226.592.366	-	-	226.592.366
Tại ngày 30/6/2013	45.545.065.586	1.619.949.600	68.800.000	47.233.815.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	-	1.095.666.011	40.133.330	1.135.799.341
Khấu hao trong kỳ	-	244.974.170	11.466.672	256.440.842
Tại ngày 30/6/2013	-	1.340.640.181	51.600.002	1.392.240.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	45.545.065.586	279.309.419	17.199.998	45.841.575.003
Tại ngày 31/12/2012	45.318.473.220	524.283.589	28.666.670	45.871.423.479

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 125.555.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 125.555.600 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	548.538.883	548.538.883
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	45.350.202.218	27.950.495.197
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	4.266.939.786	3.320.984.074
Hệ thống cung cấp khí cho khách hàng Thép Nhà Bè	2.176.261.100	-
Khác	392.727.272	392.727.272
	<u>52.734.669.259</u>	<u>32.212.745.426</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.395.437.255.632	993.000.950.682
Khác	3.055.993.808	11.211.524.339
	<u>1.398.493.249.440</u>	<u>1.004.212.475.021</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	285.703.569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.838.126.324	23.267.046.710
Thuế thu nhập cá nhân	1.548.790.700	179.358.104
	<u>29.672.620.593</u>	<u>23.446.404.814</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	15.405.625.955	15.119.922.386	285.703.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.267.046.710	48.289.673.118	43.718.593.504	27.838.126.324
Thuế thu nhập cá nhân	179.358.104	3.633.486.622	2.264.054.026	1.548.790.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.690.800	13.690.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	231.500.000	231.500.000	-
Cộng	<u>23.446.404.814</u>	<u>67.573.976.495</u>	<u>61.347.760.716</u>	<u>29.672.620.593</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp cho Công ty Cổ phần Thép Pomina	1.843.339.511	1.843.339.511
Phải trả công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp tại Nhơn Trạch (Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2)	2.244.763.422	2.244.763.422
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về sử dụng thương hiệu	1.520.321.980	-
Khác	2.456.667.964	-
	<u>8.065.092.877</u>	<u>4.088.102.933</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	11.374.000.000	11.374.000.000
Cổ tức phải trả	726.284.500	8.726.194.500
Phải trả, phải nộp khác	802.118.100	651.950.102
	<u>12.902.402.600</u>	<u>20.752.144.602</u>

(i) Ngày 08 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA với Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (PVGAS S) về việc “Hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu” trên đất do Công ty và PVGAS S quản lý tại phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, với tỷ lệ góp vốn là PVGAS D góp 50%, PVGAS S góp 50% tổng vốn đầu tư. Giá trị tạm tính của hợp đồng là 68.884.298.891 đồng. Ngày 06 tháng 5 năm 2011, Công ty đã nhận tiền tạm ứng từ PVGAS S với số tiền là 11.374.000.000 đồng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	429.000.000.000	191.921.745.441	32.946.731.029	-	224.353.782.037	878.222.258.507
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	228.019.047.013	228.019.047.013
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	143.910.837.396	9.950.000.000	6.000.000.000	(159.860.837.396)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.031.119.000)	(3.031.119.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(107.250.000.000)	(107.250.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	<u>429.000.000.000</u>	<u>335.832.582.837</u>	<u>42.896.731.029</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>182.030.872.654</u>	<u>995.760.186.520</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	142.794.019.356	142.794.019.356
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	84.190.000.000	-	-	(84.190.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(4.682.936.444)	(4.682.936.444)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ dự trữ và bổ sung vốn điều lệ (i)	-	-	-	6.450.000.000	(6.450.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85.800.000.000)	(85.800.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	<u>429.000.000.000</u>	<u>420.022.582.837</u>	<u>42.896.731.029</u>	<u>12.450.000.000</u>	<u>143.401.955.566</u>	<u>1.047.771.269.432</u>

(i) Trong kỳ, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 84.190.000.000 đồng, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền 6.450.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 300.000.000 đồng, từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24 tháng 5 năm 2013, Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 4.682.936.444 đồng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Số vốn thực góp tại ngày 31/6/2013		Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216.645.000.000	50,50	216.645.000.000	50,50
Các cổ đông khác	212.355.000.000	49,50	212.355.000.000	49,50
	429.000.000.000	100,00	429.000.000.000	100,00

Cổ phiếu:

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.900.000	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 trong năm 2013 với số tiền là 85.800.000.000 đồng (tương đương với 1.500 đồng/cổ phần).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

19. DOANH THU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán khí	3.047.163.062.968	2.647.635.603.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.826.927	123.478.313
	3.047.442.889.895	2.647.759.081.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn bán khí	2.766.417.531.242	2.068.228.246.402
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.986.800	116.554.545
	2.766.454.518.042	2.068.344.800.947

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	191.083.692.474	510.951.271.257
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	75.000.000	79.500.000
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	75.000.000	79.500.000
Thu nhập chịu thuế	191.158.692.474	511.030.771.257
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (i)	500.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	48.289.673.118	127.757.692.814

(i) Công ty kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 5 năm 2013.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	142.794.019.356	383.193.578.443
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.900.000	42.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.329	8.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí mua khí	2.766.417.531.242	2.068.228.246.402
Chi phí nhân viên	18.442.586.574	17.732.381.436
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.774.569.142	494.444.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.953.949.231	17.623.858.734
Chi phí thuê tài sản cố định	30.005.425.002	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.639.080.468	6.193.643.622
Chi phí thuê văn phòng	2.821.198.388	2.830.770.915
Chi phí quảng cáo	4.036.868.131	2.790.331.293
Chi phí thưởng an toàn	812.327.052	850.231.594
Chi phí khác	18.242.409.409	15.474.928.652
	2.870.145.944.639	2.162.224.261.683

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm phần vốn chủ sở hữu (vốn góp của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	849.666.094.713	585.289.336.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.189.959.194.382	1.002.565.759.469
Tổng cộng	2.039.625.289.095	1.587.855.095.712
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.410.727.379.734	1.024.417.887.334
Chi phí phải trả	8.065.092.877	4.088.102.933
Tổng cộng	1.418.792.472.611	1.028.505.990.267

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá, lãi suất và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	849.666.094.713	-	849.666.094.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.189.959.194.382	-	1.189.959.194.382
	2.039.625.289.095	-	2.039.625.289.095
30/6/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.410.727.379.734	-	1.410.727.379.734
Chi phí phải trả	8.065.092.877	-	8.065.092.877
	1.418.792.472.611	-	1.418.792.472.611
Chênh lệch thanh khoản thuần	620.832.816.484	-	620.832.816.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	585.289.336.243	-	585.289.336.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.002.565.759.469	-	1.002.565.759.469
	1.587.855.095.712	-	1.587.855.095.712
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.024.417.887.334	-	1.024.417.887.334
Chi phí phải trả	4.088.102.933	-	4.088.102.933
	1.028.505.990.267	-	1.028.505.990.267
Chênh lệch thanh khoản thuần	559.349.105.445	-	559.349.105.445

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.800.435.368.086	2.101.064.442.319
- Mua khí	2.766.417.531.242	2.068.228.246.402
- Thuê văn phòng	2.820.267.700	2.830.770.915
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Chi phí ăn trưa	159.035.580	-
- Chi phí tiền điện	87.152.850	-
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	945.955.712	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí)	3.500.000.000	1.490.841.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	17.153.188.839	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	1.111.269.169	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	806.125.988	-
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	1.248.465.840	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí	2.176.261.100	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	207.200.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.520.321.980	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	969.984.482	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	298.219.330.057	196.738.904.018
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	205.058.213.835	133.275.050.447
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.788.888.889
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	57.500.000	595.000.001
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.388.629.990	1.658.138.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sổ dư với các bên liên quan:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	296.190.462.875	207.837.217.224
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	85.804.580.355	60.341.347.296
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.700.000.000	1.789.229.707
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây lắp Khí)	28.842.652.647	25.342.652.647
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.604.369.326	13.181.575.408
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.818.485.159	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	925.964.911	925.964.911
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.211.620.600	1.021.620.600
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.395.437.255.632	993.000.950.682
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	524.904.107	2.333.447.320
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.062.794.130	1.045.891.346
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	195.360.000	113.960.000
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.520.321.980	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	2.244.763.422	2.244.763.422
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11.374.000.000	11.374.000.000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11.374.000.000	11.374.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	8.000.000.000
- Phải trả cổ tức	-	8.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 26 tháng 10 năm 2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 01-PTL-VTLP với Công ty TNHH Petro Tower để thuê văn phòng tại tòa nhà Petro Tower (thành phố Vũng Tàu). Theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 21 tháng 5 năm 2013, số tiền thuê hàng tháng là 202.608.000 đồng.

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower với thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011, giá thuê hàng tháng là 22,5 Đô la Mỹ/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012, Phụ lục bổ sung số 03 ngày 26 tháng 02 năm 2013 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2013 là từ 11,6 Đô la Mỹ/MMBTU đến 12,77 Đô la Mỹ/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2012 từ 7,5 Đô la Mỹ/MMBTU đến 10,55 Đô la Mỹ/MMBTU). Giá mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số công trình đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự án phân phối khí thấp áp cho các Khu công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1	32.972.959.652	32.972.959.652
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	5.276.049.958	8.776.049.958
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	15.055.838.343	26.526.139.987
Dự án cung cấp khí Nhà máy Luyện phối Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	2.027.461.962	2.027.461.962
Dự hệ thống cung cấp khí cho khách hàng Thép Nhà bè	6.173.621.108	-

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

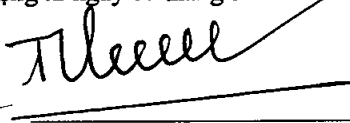
Ngày 01 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 06/QĐ - HĐQT/2013 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2013 theo đó, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 10% (1.000 đồng/cổ phần).

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

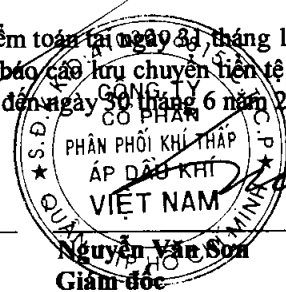
Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu đã được soát xét của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.



Nguyễn Hà An
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Sơn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013